

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2025

CTCP Đầu tư và Xây dựng 3-2

Ngày 31/12/2025	10,800 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-	6.9%	19.0%

DT thuần Q4/25
220
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 96.0 77.4%
YoY: ▲ 69.0 45.7%

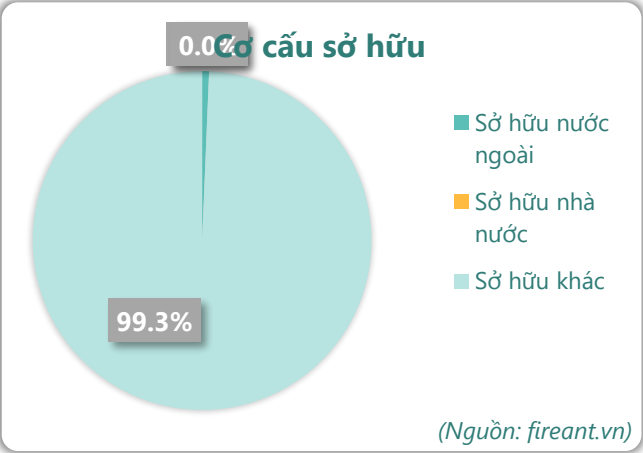
LN thuần Q4/25
31.3
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 22.3 247%
YoY: ▲ 26.2 515%

LN sau thuế Q4/25
31.1
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 18.0 137%
YoY: ▲ 25.7 477%

Tỷ suất lãi EBIT 2025
9.0%
YoY: +/-▲ 5.9%

ROE 2025
7.1%
YoY: +/-▲ 5.6%

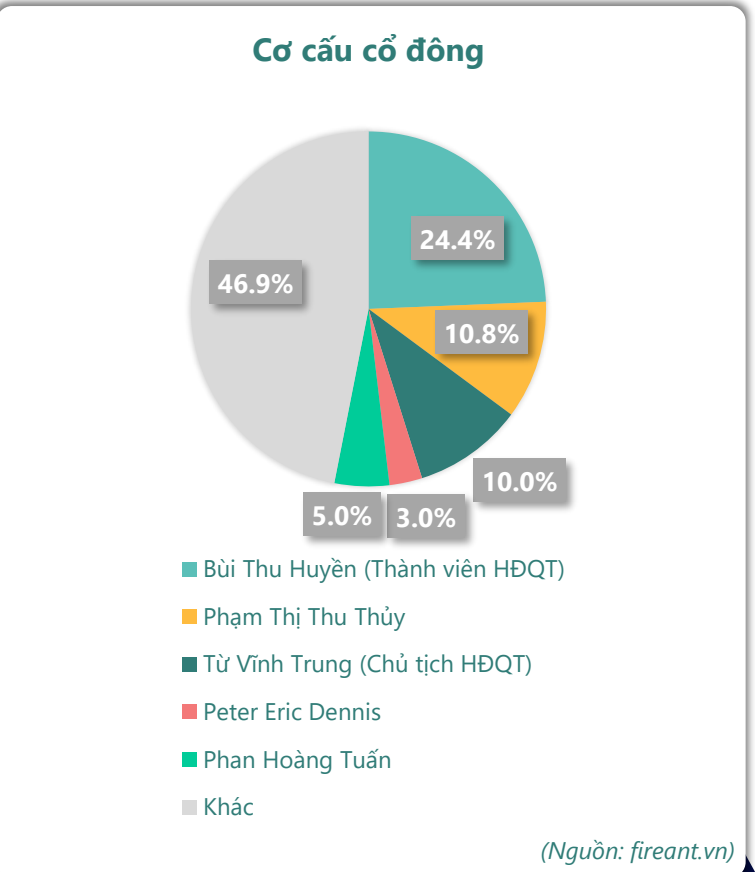
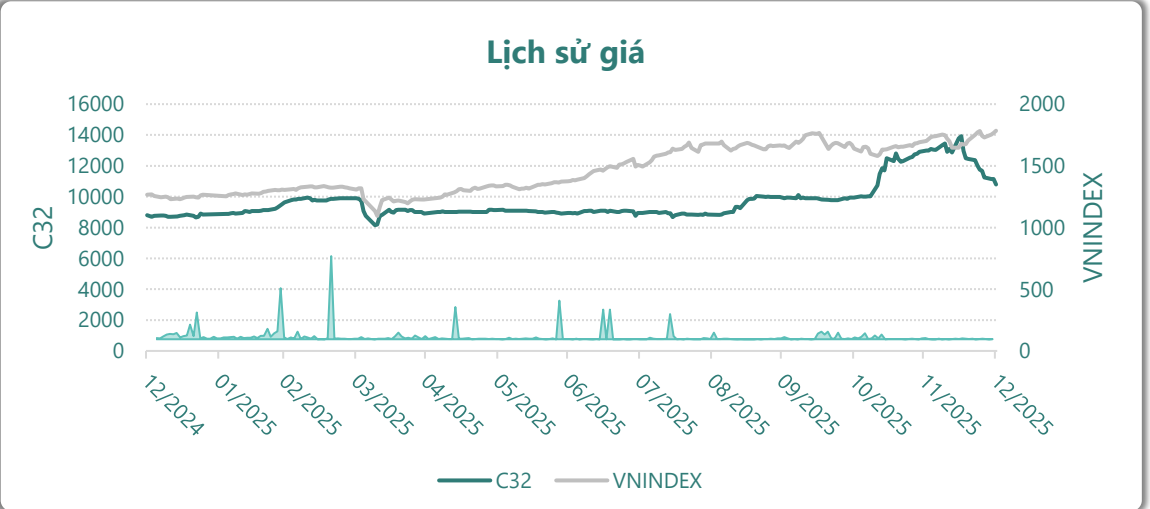
Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	8,150 - 13,925
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	325
Số lượng CPLH (CP)	30,058,290
KLGD BQ 20 phiên (CP)	74,335
Sở hữu nước ngoài	0.7%
Beta	0.11
EPS	1,323
P/E	8.2



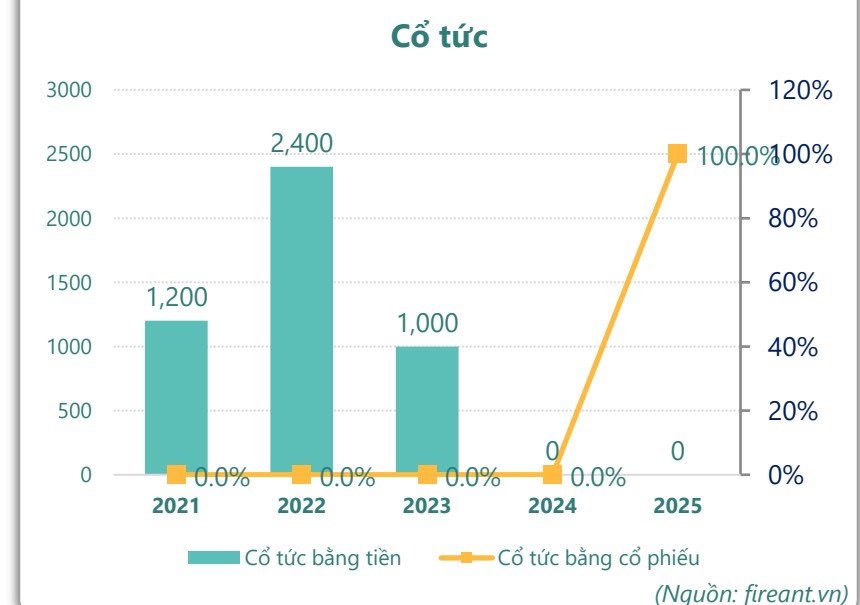
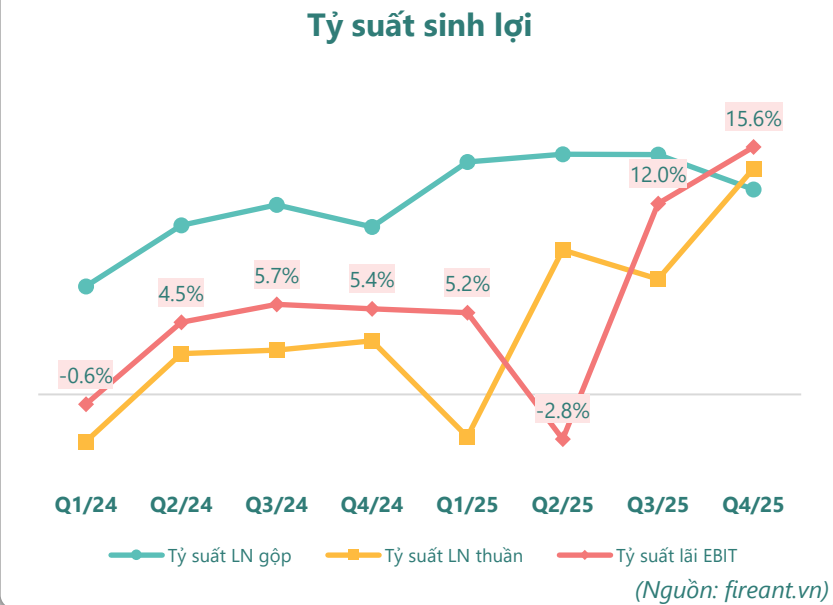
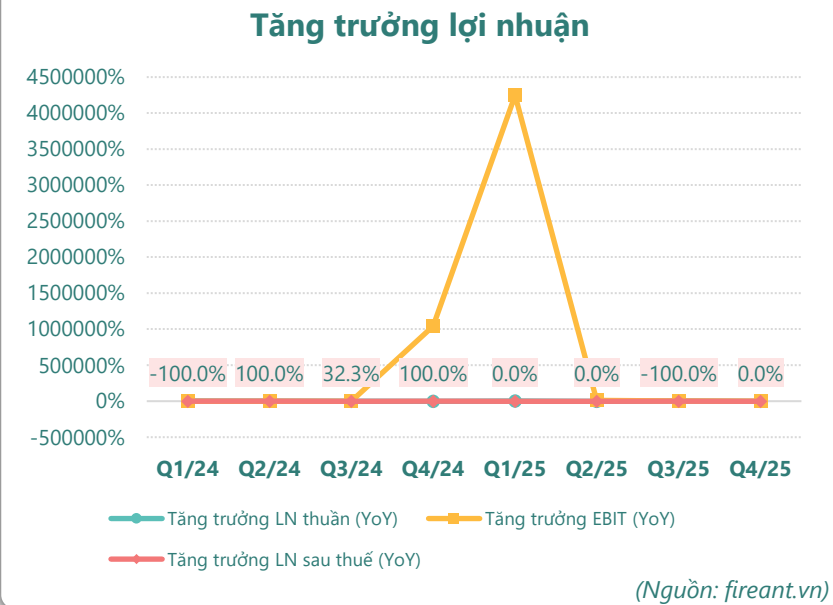
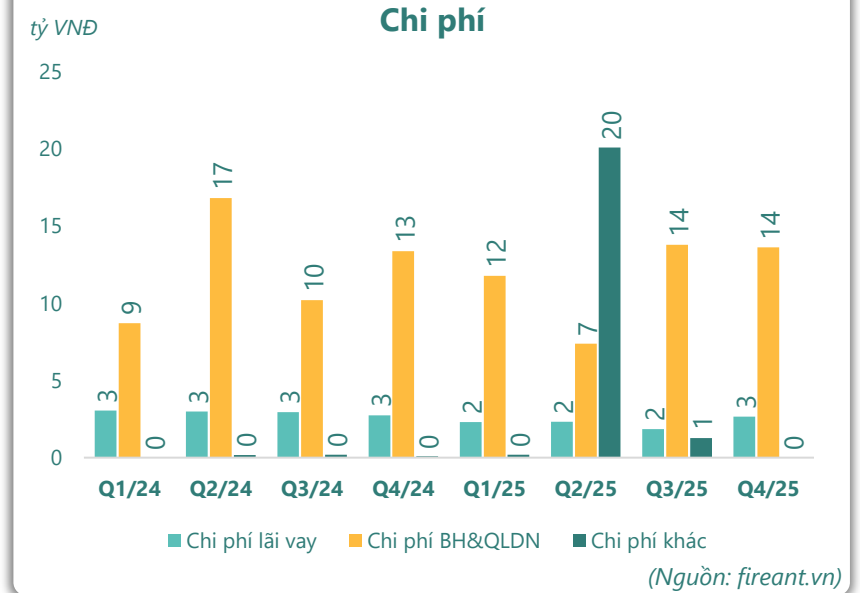
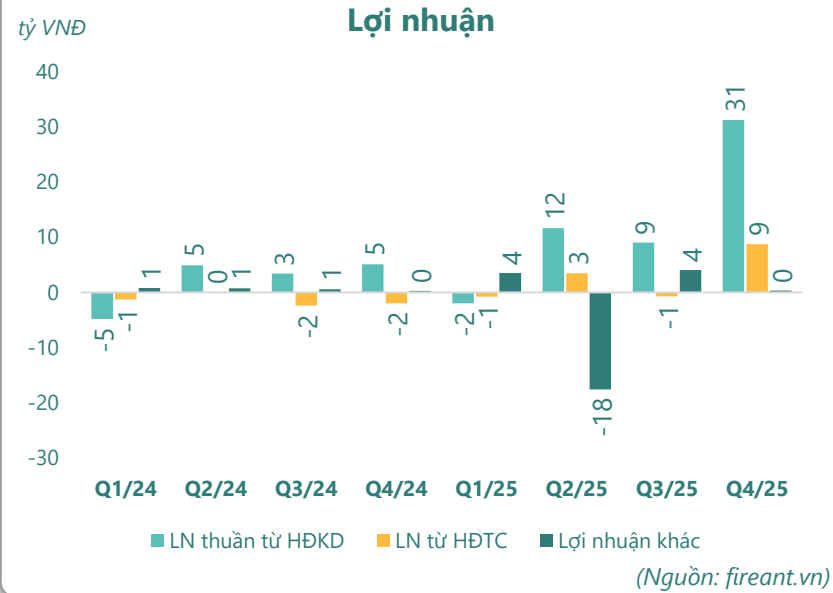
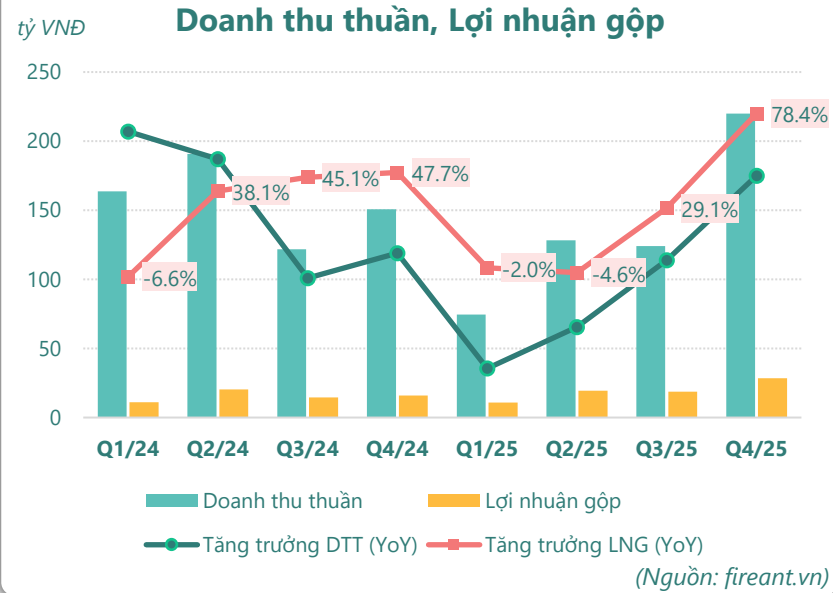
DT thuần 2025
547
tỷ VNĐ
YoY: ▼80.0 -12.8%

LN thuần 2025
50.0
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 44.2 764%

LN sau thuế 2025
39.8
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 31.7 389%



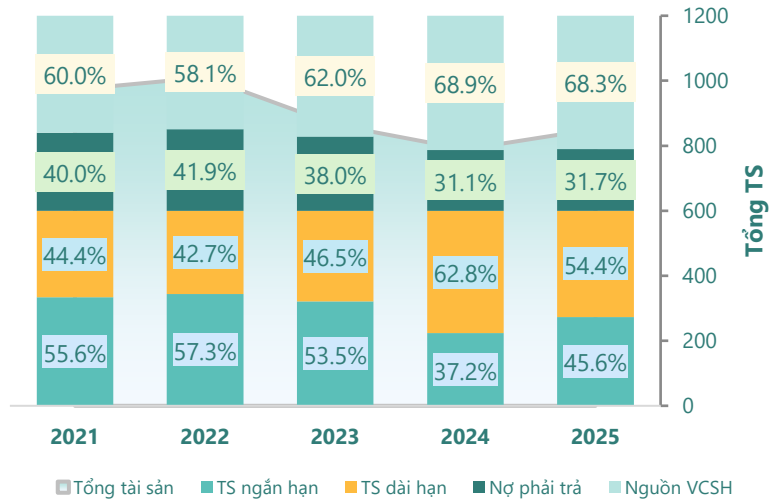
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

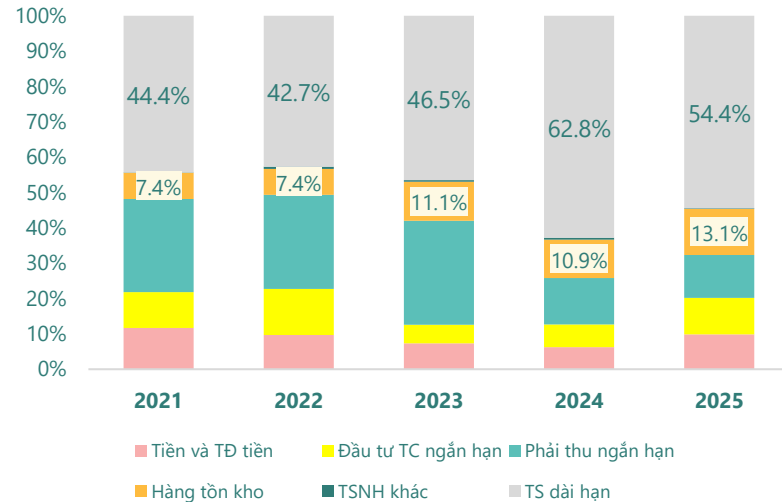
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

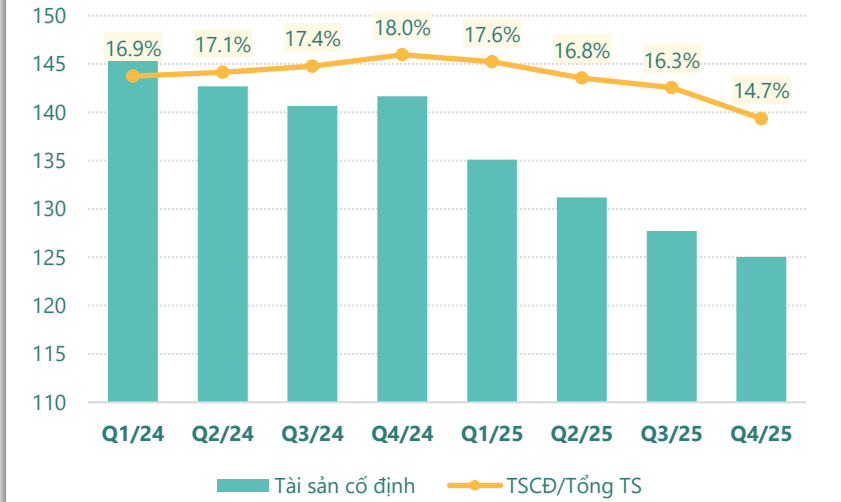
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

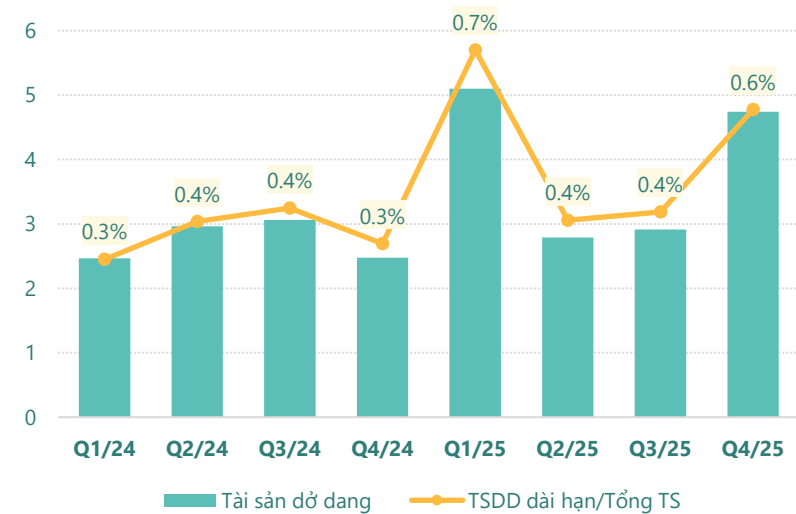
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

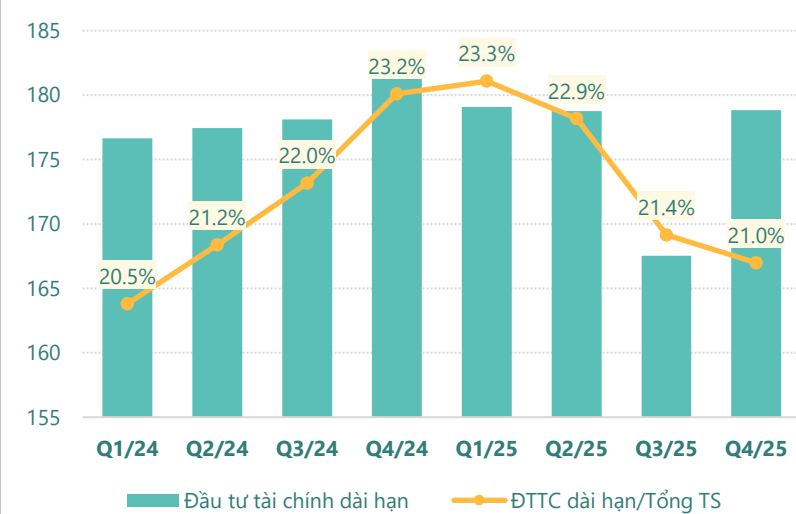
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

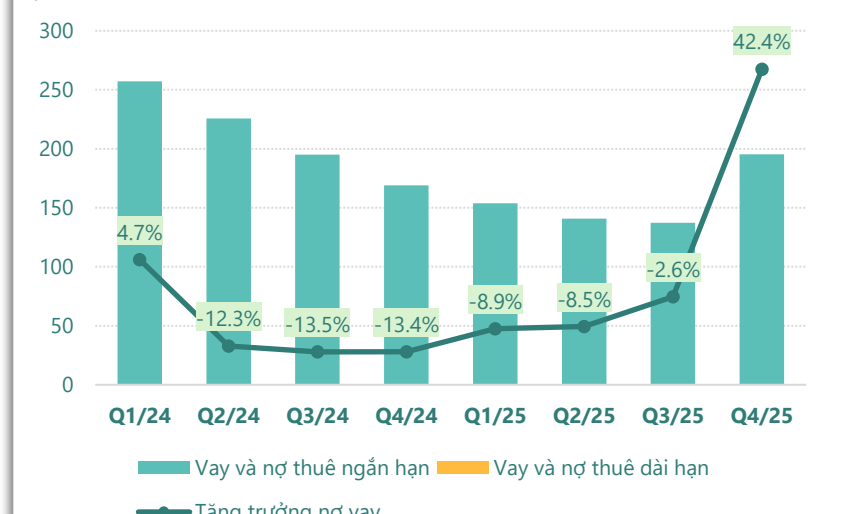
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

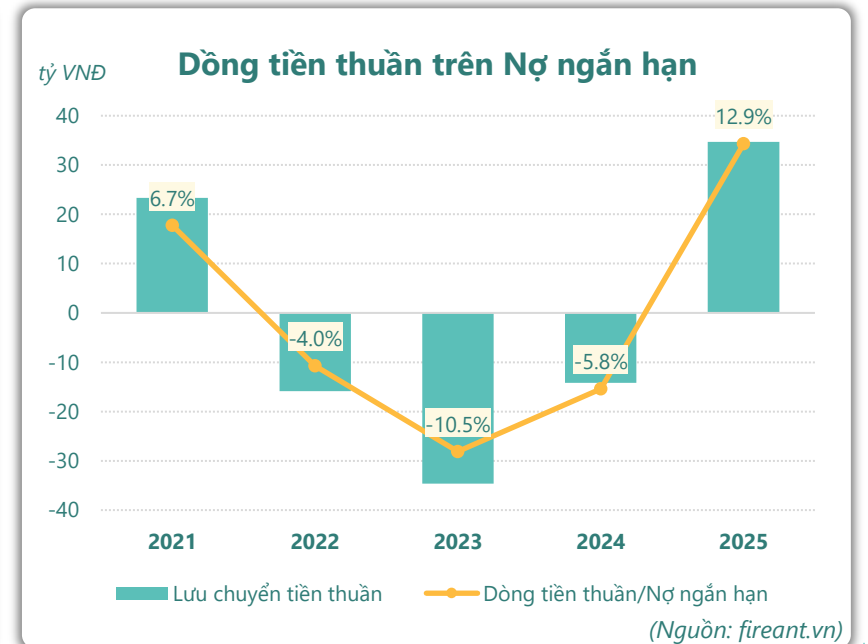
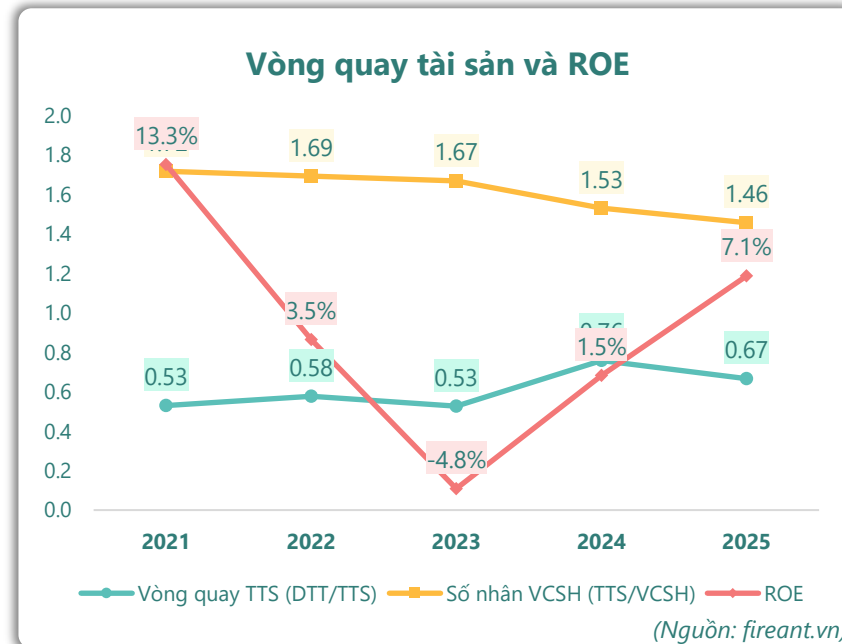
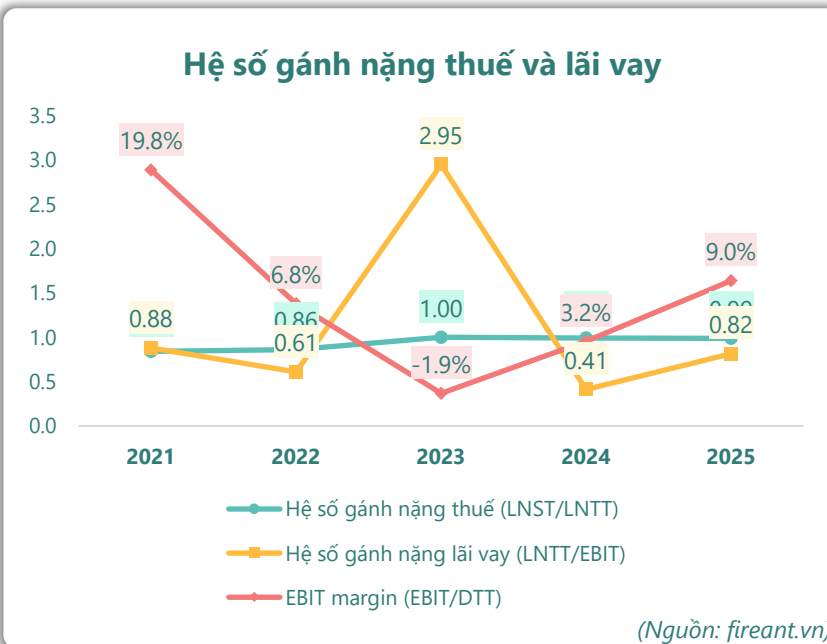
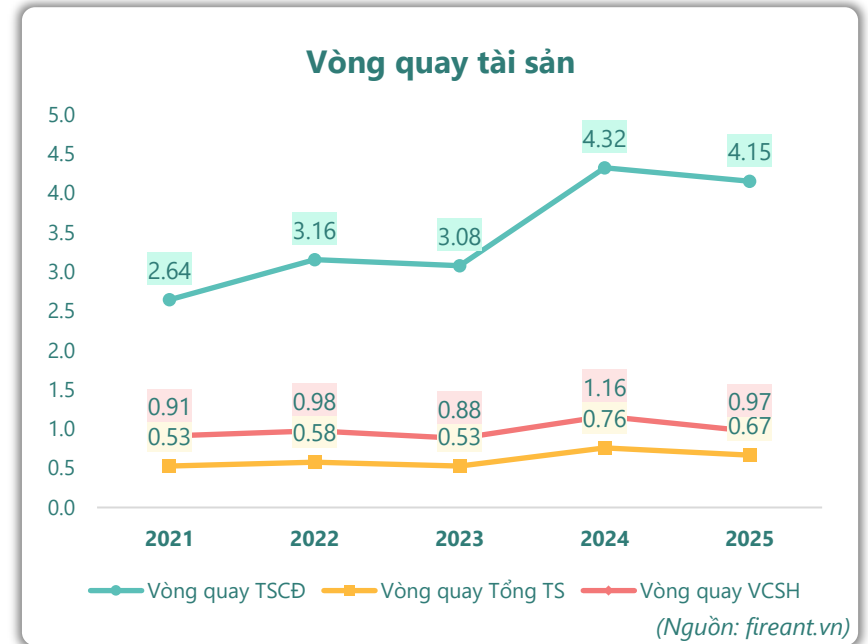
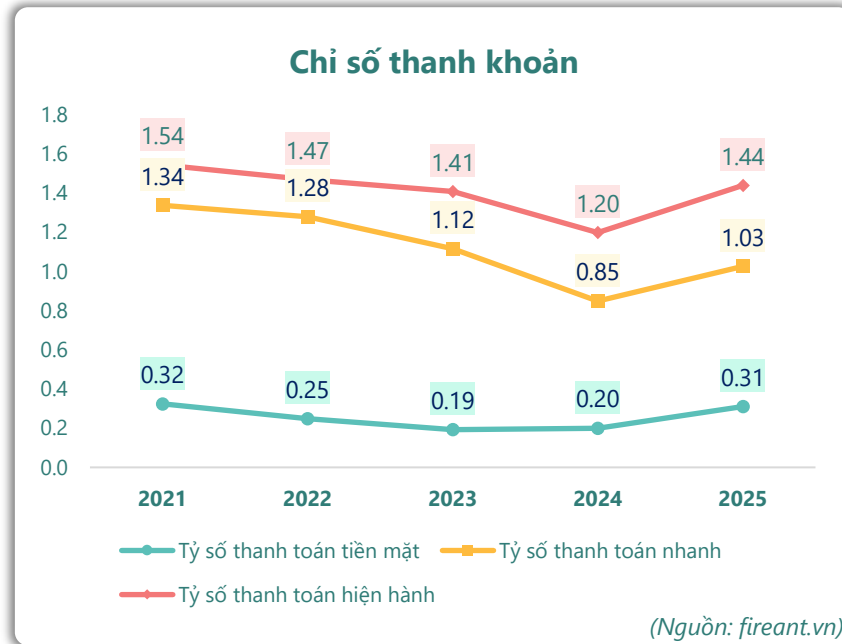
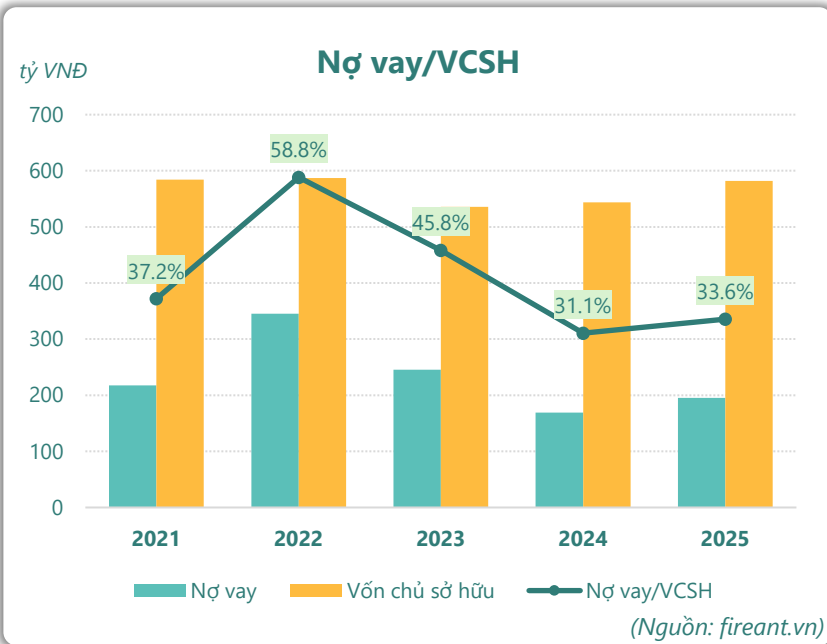
Nợ vay

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



**KẾT QUẢ KINH DOANH**

(tỷ VNĐ)	Q4/25	Q4/24	Thay đổi YoY	2025	2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	220	151	45.7%	547	627	-12.8%
Giá vốn hàng bán	192	135	41.9%	469	569	-17.5%
Lợi nhuận gộp	28.4	15.9	78.7%	77.5	58.0	33.6%
Doanh thu HĐTC	11.6	2.72	328%	21.3	6.88	210%
Chi phí TC	2.88	4.69	-38.6%	10.6	12.5	-15.3%
Chi phí lãi vay	2.66	2.75	-3.4%	9.15	11.7	-22.1%
LN trong công ty LKLD	7.77	4.51	72.2%	8.34	2.45	240%
Chi phí bán hàng	8.49	8.29	2.4%	32.8	27.3	19.9%
Chi phí QLDN	5.13	5.09	0.8%	13.8	21.7	-36.4%
LN thuần từ HĐKD	31.3	5.09	515%	50.0	5.78	764%
Lợi nhuận khác	0.33	0.30	9.2%	-9.68	2.40	-503%
LN trước thuế	31.6	5.39	487%	40.3	8.19	393%
Lợi nhuận sau thuế	31.1	5.39	477%	39.8	8.13	389%
LNST của CĐ cty mẹ	31.1	5.39	477%	39.8	8.13	389%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	54.5	26.2	-0.41	23.7	-1.72	4.70
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	2.72	-1.14	2.01	4.36	19.1	-43.5
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-30.4	-26.2	-15.0	-13.0	-3.66	58.2
Tiền đầu kỳ	23.5	50.3	49.1	35.6	50.6	64.4
Lưu chuyển tiền thuần	26.8	-1.21	-13.4	15.0	13.7	19.3
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	50.3	49.1	35.6	50.6	64.4	83.7

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	852	789	8.0%
Tài sản ngắn hạn	388	293	32.2%
Tiền và tương đương tiền	83.7	49.1	70.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	88.2	50.7	74.1%
Phải thu ngắn hạn	103	104	-0.8%
Hàng tồn kho	112	85.6	30.4%
Tài sản ngắn hạn khác	1.55	4.30	-63.9%
Tài sản dài hạn	464	495	-6.4%
Phải thu dài hạn	88.4	105	-15.4%
Tài sản cố định	125	138	-9.6%
Bất động sản đầu tư	8.22	6.28	31.0%
Tài sản dở dang	4.74	2.48	91.6%
Đầu tư tài chính dài hạn	179	183	-2.4%
Tài sản dài hạn khác	58.4	60.2	-3.1%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	270	245	10.1%
Nợ ngắn hạn	270	245	10.1%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	195	169	15.7%
Phải trả người bán ngắn hạn	14.3	16.4	-12.9%
Nợ dài hạn	0.04	0.04	8.1%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	582	544	7.1%
Vốn chủ sở hữu	582	544	7.1%
Vốn điều lệ	301	150	100.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

